ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 3187 /QĐ-UBND	*Thái Bình, ngày 29 tháng 12 năm 2014*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình: Nhóm 1, nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã, thị trấn thuộc các huyện: Kiến Xương, Quỳnh Phụ, Vũ Thư và Tiền Hải.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Số 09/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 ban hành Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới tỉnh Thái Bình, giai đoạn 2011 - 2015; số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới ban hành kèm theo Quyết định số 09/2011/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh; số 19/2013/QĐ-UBND ngày 07/11/2013 sửa đổi một số nội dung của Quyết định số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013; số 1411/QĐ-UBND ngày 26/6/2014 về việc bổ sung một số nội dung về chủ trương hỗ trợ xi măng xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới tỉnh Thái Bình, năm 2014;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Số 2819/QĐ-UBND ngày 16/12/2013 về việc phê duyệt Kế hoạch phân bổ xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới cho các công trình nhóm 1 (đợt 1, từ ngày 16/12/2013 đến ngày 31/12/2013); số 278/QĐ-UBND ngày 27/01/2014 về việc phê duyệt Kế hoạch phân bổ xi măng hỗ trợ xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới cho các công trình nhóm 1 (từ ngày 05/02/2014 đến ngày 28/02/2014); số 424/QĐ-UBND ngày 28/02/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới cho các công trình nhóm 1; số 494/QĐ-UBND ngày 14/3/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc huyện Vũ Thư và huyện Quỳnh Phụ; số 504/QĐ-UBND ngày 18/3/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc huyện Kiến Xương, huyện Vũ Thư và huyện Tiền Hải; số 567/QĐ-UBND ngày 28/3/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc huyện Kiến Xương, huyện Vũ Thư và huyện Đông Hưng; số 620/QĐ-UBND ngày 02/4/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc huyện Vũ Thư, huyện Quỳnh Phụ và huyện Kiến Xương; số 647/QĐ-UBND ngày 04/4/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc các huyện, thành phố; số 843/QĐ-UBND ngày 28/4/2014 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ cho các công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, huyện Đông Hưng; số 870/QĐ-UBND ngày 28/4/2014 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ cho các công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các

công trình nhóm 1, huyện Kiến Xương; số 970/QĐ-UBND ngày 12/5/2014 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ cho các công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới huyện Quỳnh Phụ và huyện Thái Thụy; số 1061/QĐ-UBND ngày 22/5/2014 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ cho các công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới huyện Quỳnh Phụ, huyện Thái Thụy và huyện Kiến Xương; số 1529/QĐ-UBND ngày 02/7/2014 về việc về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới cho các xã, thị trấn thuộc huyện Vũ Thư, huyện Quỳnh Phụ và huyện Đông Hưng; số 1734/QĐ-UBND ngày 30/7/2014 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc huyện Kiến Xương, huyện Thái Thụy, huyện Quỳnh Phụ và huyện Đông Hưng; số 1791/QĐ-UBND ngày 06/8/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình phụ trợ cho các xã, thị trấn thuộc huyện Kiến Xương và huyện Quỳnh Phụ; số 2014/QĐ-UBND ngày 05/9/2014 về việc phê duyệt danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã thuộc các huyện: Quỳnh Phụ, Vũ Thư, Thái Thụy và Đông Hưng; số 2092/QĐ-UBND ngày 16/9/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã thuộc các huyện: Quỳnh Phụ, Vũ Thư, Hưng Hà, Kiến Xương và Đông Hưng; số 2389/QĐ-UBND ngày 14/10/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã, thị trấn thuộc các huyện Vũ Thư, Hưng Hà, Kiến Xương, Tiền Hải, Đông Hưng, Thái Thụy và thành phố Thái Bình; số 2850/QĐ-UBND ngày 28/11/2014 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình: Nhóm 1, nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã thuộc huyện Tiền Hải; số 2938/QĐ-UBND ngày 08/12/2014 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình: nhóm 1, nhóm 2 cho các xã thuộc huyện Tiền Hải; số 3045/QĐ-UBND ngày 17/12/2014 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc huyện Tiền Hải;

Xét đề nghị của Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh tại Tờ trình số 118/TTr-VPĐP ngày 26/12/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình: Nhóm 1, nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã, thị trấn thuộc các huyện: Kiến Xương, Quỳnh Phụ, Vũ Thư và Tiền Hải, cụ thể:

1. Huyện Kiến Xương:
   - Khối lượng xi măng điều chỉnh giảm: 3.630,5 tấn (03 xã);
   - Khối lượng xi măng điều chỉnh tăng: 2.752,9 tấn (04 xã);
2. Huyện Quỳnh Phụ:
   - Khối lượng xi măng điều chỉnh giảm: 1.201,1 tấn (07 xã);
   - Khối lượng xi măng điều chỉnh tăng: 1.189,3 tấn (07 xã);

3. Huyện Vũ Thư:

- Khối lượng xi măng điều chỉnh giảm: 349,4 tấn (03 xã);
- Khối lượng xi măng điều chỉnh tăng: 349,6 tấn (03 xã);

4. Huyện Tiền Hải :

- Khối lượng xi măng điều chỉnh giảm: 3.191,0 tấn (07 xã);
- Khối lượng xi măng điều chỉnh tăng: 3.428,9 tấn (08 xã),

(Có Phụ lục: 1, 2A, 2B, 3A, 3B, 4A, 4B, 5A, 5B chi tiết kèm theo).

Điều 2. Căn cứ nội dung được phê duyệt tại Điều 1, các cấp, các sở, ngành, đơn vị có trách nhiệm:

- Sở Thông tin và Truyền thông thông báo danh mục và khối lượng xi măng điều chỉnh của các xã, thị trấn thuộc các huyện: Kiến Xương, Quỳnh Phụ, Vũ Thư và Tiền Hải trên Cổng thông tin Điện tử của tỉnh;

- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quyết định này;

- Quỹ Đầu tư và Phát triển Thái Bình chủ trì, phối hợp với Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện: Kiến Xương, Quỳnh Phụ, Vũ Thư, Tiền Hải và doanh nghiệp cung ứng xi măng tổ chức giao, nhận xi măng cho các xã, thị trấn theo quyết định được duyệt;

- Ủy ban nhân dân các huyện: Kiến Xương, Quỳnh Phụ, Vũ Thư, Tiền Hải và Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn: Thực hiện tiếp nhận, quản lý, sử dụng xi măng; thanh, quyết toán khối lượng xi măng được hỗ trợ, quản lý đầu tư xây dựng công trình đảm bảo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; các Giám đốc sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Giao thông Vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thông tin và Truyền thông; Chánh Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh; Giám đốc Quỹ Đầu tư và Phát triển Thái Bình; Các Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện: Kiến Xương, Quỳnh Phụ, Vũ Thư và Tiền Hải; Giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn Duyên Hà; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn có tên tại Điều 1; Giám đốc sở, Thủ trưởng ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới (Sở Nông nghiệp và PTNT);
- Đài Phát thanh và Truyền hình Thái Bình;
- Cổng thông tin Điện tử tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, NNTNMT, KHTC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Văn Ca

Phụ lục 1:
KHỐI LƯỢNG XI MĂNG ĐIỀU CHỈNH CỦA CÁC XÃ, THỊ TRẤN THUỘC HUYỆN KIẾN XƯƠNG, QUỲNH PHỤ, VŨ THƯ VÀ TIỀN HẢI
(Kèm theo Quyết định số 3187 /QĐ-UBND ngày 29 /12/2014 của UBND tỉnh).

STT	Huyện/xã	Khối lượng xi măng điều chỉnh (tấn)	
		Giảm	Tăng
I	**Kiến Xương (05 xã)**	**3.630,5**	**2.752,9**
1	Vũ Thắng	2.303,7	1.428,9
2	Vũ Công	967,3	967,3
3	Bình Minh	359,5	
4	Lê Lợi		139,5
5	An Bình		217,2
II	**Quỳnh Phụ (07 xã)**	**1.201,1**	**1.189,3**
1	Quỳnh Xá	52,7	48,7
2	An Lễ	195,0	176,9
3	Đông Hải	31,3	31,3
4	An Tràng	491,3	500,9
5	Quỳnh Khê	11,8	11,8
6	Quỳnh Bảo	24,8	25,5
7	An Quý	394,2	394,2
III	**Vũ Thư (03 xã)**	**349,4**	**349,6**
1	Việt Thuận	192,0	192,2
2	Vũ Hội	95,9	95,9
3	Minh Quang	61,5	61,5
IV	**Tiền Hải (08 xã)**	**3.191,0**	**3.428,9**
1	Nam Chính	1.623,5	1.621,2
2	Đông Quý	396,1	458,3
3	Đông Long	184,0	162,3
4	Tây Ninh	399,9	429,4
5	Đông Trung	268,4	326,8
6	Nam Phú	261,9	276,3
7	Thị trấn Tiền Hải	57,2	
8	Nam Trung		154,6

Phụ lục 2A:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH GIẢM LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN KIẾN XƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số 3907 /QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (03 xã)				**3.630,5**
1	**Xã Vũ Thắng**				**2.303,7**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**		**8.111**		**1.574**
	Thôn 4: Cầu ông Bích - ông Nghị	QĐ 2819	400		77,6
	Thôn 4: Cầu Đồng Múc - ông Nghị	QĐ 2819	190		36,9
	Thôn 4: Cống ông Nghị - Cao Sơn	QĐ 2819	190		36,9
	Thôn 7: Cầu ông Tửu - ông Vượng	QĐ 2819	580		112,5
	Thôn 7: Cầu ông Tửu - Ngõ chùa	QĐ 2819	170		33,0
	Thôn 3: Từ sông T30 đến Chùa Tây giáp thôn 4	QĐ 278	595		115,4
	Thôn 4 - Từ chùa Tây đi đến cống Đồng Múc	QĐ 278	300		58,2
	Thôn 7 - Từ cầu ông Tửu đến ngõ Chùa	QĐ 278	150		29,1
	Thôn 5 - Từ đường 219 đến cầu Đen	QĐ 278	1.000	*Bm 3,5m;BTM 200; dày 14cm; dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m*	194,0
	Thôn 8: Từ ông Thuyết - Bà Xiển	QĐ 567	187		36,3
	Thôn 7: Từ ngõ Chùa cũ - Cầu ông Tôn	QĐ 620	120		23,3
	Thôn 1: Từ cầu ông Lực đến trạm bơm	QĐ 567	900		174,6
	Thôn 1: Từ cầu Vương - Nghĩa	QĐ 567	1.280		248,3
	Thôn 3: Từ cầu Chùa đến xã Vũ Vân	QĐ 567	400		77,6
	Thôn 3: Từ cầu ông Trực đến xã Vũ Vân	QĐ 567	400		77,6
	Thôn 3: Từ sông T30 đến ra rồi ngoài	QĐ 567	400		77,6
	Thôn 4: Từ cầu ông Múc - Đồng Mõn	QĐ 567	160		31,0
	Thôn 8: Từ bà Thoa đến kênh cấp 1	QĐ 567	289		56,1
	Thôn 8: Từ ông Bình đến kênh cấp 1	QĐ 567	400		77,6
*	**Đường giao thông trục thôn**				**330,8**
	Bm 3,0m		***1.969***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***330,8***
	Thôn 1- Từ đường 219 đến cầu ông Tôn	QĐ 278	427		71,7
	Thôn 4: Từ ông Tình - cầu ông Nghị	QĐ 567	950		159,6
	Thôn 7: Từ chợ Đình - cầu ông Tửu	QĐ 567	592		99,5
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**399,3**
	Bm 3,0m		***617***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***90,7***
	Thôn 2: Từ Bà Đạm - ông An	QĐ 567	417		61,3
	Thôn 4: Từ ông Thái đến chùa Tây	QĐ 278	200		29,4
	Bm 2,5m		***2.508***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***308,6***
	Thôn 8- Từ nhà ông Thiết đến đường 219	QĐ 278	390		48,0
	Thôn 2: Từ bờ ao ông Trác - ông Minh - bà Tần	QĐ 504	100		12,3

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Thôn 2: Từ cầu ông Miêng đến nhà ông Mạnh	QĐ 504	320		39,4
	Thôn 8:Từ nhà ông Hộ đến nhà ông Phương	QĐ 504	150		18,5
	Thôn 2: Từ ông Bộ - bà Hòa	QĐ 567	413		50,8
	Thôn 2: Từ ông Ngọ - bà Đạm	QĐ 567	380		46,7
	Thôn 4: Từ ông Vũ - ông Năng	QĐ 567	400		49,2
	Thôn 4: Từ ông Kiên - Ông Tích	QĐ 567	250		30,8
	Thôn 6: Từ ông Trường đến ông Thắng	QĐ 567	105		12,9
2	**Xã Vũ Công**				**967,3**
*	**Kênh cấp I loại 3**		**700**		**107,1**
	Trạm bơm ông mạnh-ông dự-sông Kem	QĐ 278	700	***B>0,9m***	107,1
*	**Đường giao thông trục thôn**				**533,7**
	Bm 3,5m		***2.723***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***533,7***
	Thôn Thái Công Bắc: Đoạn từ Hội trường thôn đến NT số 3	QĐ 278	700		137,2
	Thôn Trà Vy Nam: ông Tinh- ông Xòn	QĐ 278	740		145,0
	Thôn Trà Vi Bắc ông Khoát-NT số 2	QĐ 1061	900		176,4
	Thái Công Bắc:Hội trường thôn- cửa Lộc Dưỡng	QĐ 1061	383		75,1
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**326,5**
	Bm 3,0m		**1.668**	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	**245,3**
	Thôn Thái Công Bắc: Từ ông Thực- ông Thiện	QĐ 870	115		16,9
	Thôn Thái Công Bắc: ông Đam- ông Hùng	QĐ 870	36		5,3
	Từ cửa ông Bính đến cửa ông Khánh	QĐ 1061	440		64,7
	Từ nhà ông Kim- Cửa ông Toan	QĐ 1061	466		68,5
	Từ nhà ông Lân- ông Bạ	QĐ 1061	221		32,5
	Từ nhà anh Tuệ- ao ông Nghĩa	QĐ 1061	310		45,6
	Từ nhà ông Thạnh- trạm biến thế	QĐ 1061	80		11,8
	Bm 2,5m		***660***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***81,2***
	Thôn Trà Vy Nam: ông Cường - ông Tuệ	QĐ 278	170		20,9
	Từ nhà ông Phiên- ông Soạn	QĐ 1061	230		28,3
	Từ nhà ông Trọng - ông Trí	QĐ 1061	260		32,0
3	**Xã Bình Minh**				**359,5**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**359,5**
	Bm 3,0m		***2.140***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***359,5***
	Đường 39B - Lầu Quán trại	QĐ 2389	600		100,8
	Từ nhà ông Chuyên - Gốc đa(Đồng đen)	QĐ 2389	400		67,2
	Hội đồng - Khu bãi rác	QĐ 2389	890		149,5
	Từ nhà ông Đình - Đường Vành đai	QĐ 2389	250		42,0

Phụ lục 2B:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH TĂNG LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN KIẾN XƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số 3187 /QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (04 xã)			**2.752,9**
1	**Xã Vũ Thắng**			**1.428,9**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**4.212**		**736,1**
	Thôn 4: Cầu ông Bích - ông Nghị	400	*Bm 3,5m; BT M200; dày 14cm; không xây kè 2 bên*	68,6
	Thôn 4: Cầu Đồng Múc - ông Nghị	190		32,6
	Thôn 4: Cống ông Nghị - Cao Sơn	190		32,6
	Thôn 7: Cầu ông Tửu - ông Vượng	540		92,6
	Thôn 7: Cầu ông Tửu - Ngõ chùa	184		31,6
	Thôn 3 - Từ sông T30 đến Chùa Tây giáp thôn 4	582		99,8
	Thôn 4 - Từ chùa Tây đi đến cống Đồng Múc	300		51,5
	Thôn 7 - Từ cầu ông Tửu đến ngõ Chùa	110		18,9
	Thôn 5 - Từ đường 219 đến cầu Đen	1.000		171,5
	Thôn 7: Từ ngõ Chùa cũ - Cầu ông Tôn	105		18,0
	Thôn 5: Đường 219- Cầu ông Giáp	295	*Bm 3,5m;BTM 200; dày 14cm; dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m*	57,2
	Thôn 5: Cầu Ba- Cầu Đen	316		61,2
*	**Đường giao thông trục thôn**			**318,5**
	Bm 3,0m	***1.896***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***318,5***
	Thôn 1- Từ đường 219 đến cầu ông Tôn	416		69,9
	Thôn 4: Từ ông Tình - cầu ông Nghị	930		156,2
	Thôn 7: Từ chợ Đình - cầu ông Tửu	550		92,4
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**374,3**
	Bm 3,0m	***980***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***144,2***
	Từ nhà bà Thoa - ông Thiết	138		20,3
	Thôn 8: Từ ông Thuyết - bà Xiển	180		26,5
	Thôn 2: Từ Bà Đạm - ông An	180		26,5
	Thôn 8: Cầu Âu - ông Đức	150		22,1
	Thôn 8: ông Sơn - ông Tắc	215		31,6
	Thôn 6: Từ sau bà Tâm - ông Trường	117		17,2
	Bm 2,5m	***1.870***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***230,1***
	B. Thoa - đường 219	240		29,5
	Thôn 2: Từ cầu ông Miêng đến nhà ông Mạnh	280		34,4
	Thôn 8:Từ nhà ông Hộ đến nhà ông Phương	143		17,6
	Thôn 2: Từ ông Bộ - Bà Hòa	290		35,7
	Thôn 2: Từ ông Ngọ - Bà Đạm	190		23,4

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Thôn 4: Từ ông Vũ - ông Năng	245		30,1
	Thôn 4: Từ ông Kiên - Ông Tích	220		27,1
	Thôn 8: Đường 219 - ông Đạt	37		4,6
	Thôn 3: Từ bà Khiết - ông Nhuần	225		27,7
2	**Xã Vũ Công**			**967,3**
*	**Kênh cấp I loại 3**	**672**		**102,8**
	Trạm bơm ông Mạnh-ông Dự-sông Kem	672	*B>0,9m*	102,8
*	**Đường giao thông trục thôn**			**464,7**
	Bm 3,5m	***1.878***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***368,1***
	Thôn Thái Công Bắc: Đoạn từ Hội trường thôn đến NT số 3	366		71,7
	Thôn Trà Vi Bắc ông Khoát-NT số 2	708		138,8
	Thái công bắc:Hội trường thôn- cửa Lộc Dưỡng	390		76,4
	Thôn Trà Vi Nam: ông Đoan- ông Oánh	231		45,3
	Thôn Trà Vi Nam: Sân vận động-Trạm biến áp	183		35,9
	Bm 3,0m	***575***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***96,6***
	Thôn Trà Vy Nam: ông Tỉnh- ông Xòn	468		78,6
	Thôn Thái Công Bắc: ông Đam- ông Hùng	107		18,0
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**399,8**
	Bm 3,0m	***2.259***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***332,1***
	Thôn Thái Công Bắc: Từ ông mạnh-ông Sơn	108		15,9
	Thôn Trà Vy Nam: ông Cường - ông Tuệ	170		25,0
	Từ cửa ông Bính đến cửa ông Khánh	437		64,2
	Từ nhà ông Kim- cửa ông Toan	447		65,7
	Từ nhà ông Lân- ông Bạ	163		24,0
	Từ nhà anh Tuệ- ao ông Nghĩa	301		44,3
	Từ nhà ông Thạnh- trạm biến thế	43		6,3
	Thôn Trà Vi Nam: Bà lý- Chợ trà vi thôn Trà Vi Nam	590		86,7
	Bm 2,5m	***550***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***67,7***
	Ông Phiên- ông Soạn	227		27,9
	Ông Trọng - ông Trí	211		26,0
	Thôn Trà Vi Nam: ông uy- ông Chỏm	112		13,8
3	**Xã Lê Lợi**			**139,5**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**139,5**
	Bm 3,0m	***500***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***73,5***
	Từ 457 đến nhà ông Đại	210		30,9
	Từ nhà ông Minh đến nhà ông Dương	290		42,6
	Bm 2,5m	***536***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***66,0***
	Từ 457 đến nhà ông Vinh	220		27,1
	Từ 457 đến nhà ông Lam	80		9,8
	Từ nhà bà Tuyết đến nha ông Cường	86		10,6

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ đầu mương đến lầu ông Hưng	150		18,5
4	**Xã An Bình**			**217,2**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**217,2**
	Bm 2,5m	***1.767***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***217,2***
	Ông Duy - Ông Thường	40		4,9
	Bà Khôi - Bà Dâng	27		3,3
	Ông An - Ông Diệm	271		33,3
	Ông Ru - Trục thôn	57		7,0
	Ông Du - Ông Nhuận	80		9,8
	Ông Đam- Bà Rục	144		17,7
	Ông Miện - Ông Thương	155		19,1
	Ông Cư - Ông Khếnh	100		12,3
	Ông Lịch - Ông Khắc	46		5,7
	Ông Đoàn - Trục xã	47		5,8
	Ông Thuấn - Trục xã	35		4,3
	Ông Kiên - Trục thôn	45		5,5
	Ông Vương - Trục thôn	97		11,9
	Ông Điển - Trục thôn	25		3,1
	Ông Khải - Trục thôn	23		2,8
	Ông Phương - Trục thôn	44		5,4
	ÔngThuya - Trục thôn	42		5,2
	Bà Vương - Trục thôn	35		4,3
	Ông Luật - Trục thôn	40		4,9
	Ông Vạn - Trục xã	37		4,6
	Ông Vệ - Trục thôn	35		4,3
	Ông Hùng - Trục xã	34		4,2
	ÔngTín - Trục xã	34		4,2
	Ông Uân - Trục xã	30		3,7
	Ông Lơn - Trục xã	41		5,0
	Ông Bái - Trục xã	71		8,7
	Ông Khược - Trục xã	40		4,9
	Ông Phong - Trục xã	67		8,2
	Bà Rằm- Trục xã	25		3,1

Phụ lục 3A:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH GIẢM LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN QUỲNH PHỤ

(Kèm theo Quyết định số 3987 /QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (07 xã)				**1.201,1**
1	**Xã Quỳnh Xá**				**52,7**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**		**91**		**17,7**
	Từ đường trục xã đến đường trục nội đồng.	QĐ 2014	91	*Bm 3,5m;BTM 200; dày 14cm; dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m*	17,7
*	**Đường giao thông trục thôn**				**32,9**
	Từ ngã 3 anh Liễu đến ngã 3 bờ ao ông Chích	QĐ 1791	46	*Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm*	9,0
	Từ nhà ông Minh đến nhà bà Cót	QĐ 494	142	*Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm*	23,9
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**2,1**
	Từ nhà ông Mỡi đến nhà ông Phúc	QĐ 1791	17	*Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm*	2,1
2	**Xã An Lễ**				**195,0**
*	**Kênh cấp 1 loại 3**		**420**	*B > 0,9 m*	**64,3**
	Từ trạm bơm đồng Bông đến sau thôn Vọng Lỗ xã An Vũ thôn Đồng Phúc	QĐ 2092	200		30,6
	Từ trạm bơm xóm 6 đến đống He xóm 6 thôn Hưng Hoà	QĐ 2092	220		33,7
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**69,5**
	Bm 3,0m		***284***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***41,8***
	Từ ngõ anh Mậu đến bà Ư xóm 2	QĐ 1791	30		4,4
	Từ cống ngõ ông Nở đến ngõ anh Dậu xóm 5 thôn Đồng Bằng	QĐ 1791	216		31,8
	Từ đường đá đến ngõ ông Bắc xóm 1 (Đoạn 1)	QĐ 1791	38		5,6
	Bm 2,5m		***226***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***27,7***
	Từ đường đá cửanh anh Doanh đến ông Khiển xóm 1 thôn Đồng Phúc	QĐ 1791	32		3,9
	Từ đầu đường đá đến ngõ ông Bắc thôn Đồng Phúc (Đoạn 2)	QĐ 1791	10		1,2
	Từ ngõ anh Dậu đến ngõ bà Riệu thôn Đồng Bằng	QĐ 1791	19		2,3
	Từ ngõ bà Huề đến ông Khoanh thôn Đồng Bằng	QĐ 1791	11		1,4
	Từ ông Hữu đến ông Hiếu xóm 7 thôn Hưng Hòanh	QĐ 1791	41		5,0
	Từ ông Thắng đến ông Hòanh X7 thôn Hưng Hòa	QĐ 1791	10		1,2
	Từ ngõ bà Xim - cống Đá Xóm 1	QĐ 647	103		12,7
*	**Công trình phụ trợ**				**61,2**

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Xây tường bao, sân, rãnh thoát nước trường THCS	QĐ 1791			61,2
3	**Xã Đông Hải**				**31,3**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**6,7**
	Từ đường trục thôn đến nhà ông Thắng	QĐ 2819	40	*Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm*	6,7
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**24,6**
	Bm 2,5m		***201***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***24,6***
	Đoạn từ nhà ông Bông đến ông Cải Thôn An Vị	QĐ 494	52		6,4
	Từ ông Vụ đến ông Tầm	QĐ 2092	40		4,9
	Đoạn từ ông Huỳnh đến ông Hỷ thôn Đồng Kỷ	QĐ 970	54		6,6
	Từ ông Mẽ đến cụ Vân	QĐ 2803	55		6,7
4	**Xã An Tràng**				**491,3**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**408,5**
	Bm 3,5m		***634***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***124,2***
	Từ ông Ninh đến bà nhạc	QĐ 620	403		79,0
	Đoạn từ ông Yên đi bà Bưởi thôn Tràng	QĐ 424	231		45,2
	Bm 3,0m		***1.692***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***284,3***
	Từ ĐH73 đi ngõ ông Giang Dung	QĐ 278	240		40,3
	Từ ông Khẩn đi bà Yến	QĐ 620	494		83,0
	Từ ông Chiêm đi ông Chư	QĐ 620	200		33,6
	Từ ông Thọ đi ông Kiêm	QĐ 1734	479		80,5
	Từ nhà Thờ đi ông Tiễu	QĐ 620	94		15,8
	Từ ông Sỹ đi ông Tỵ	QĐ 620	185		31
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**82,8**
	Bm 2,5m		***672***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***82,8***
	Đoạn từ ĐH 73 đi ông Thạch thôn Trung	QĐ 424	104		12,8
	Từ ông Đàn đi ông Thất	QĐ 620	57		7,1
	Từ ông Hoàn đi ông Quynh	QĐ 620	23		2,8
	Từ bà chín đi ông Hào	QĐ 620	25		3,0
	Từ ông Đức đi ông mão	QĐ 620	176		21,6
	Từ ông Kiểm đi ông Đễ	QĐ 620	40		4,9
	Từ ông Dân đi ông Ngừng	QĐ 620	55		6,8
	Từ ông Văn - ông Toãn	QĐ 1734	45		5,5
	Từ ông Vĩnh - ông Uân	QĐ 1734	50		6,2
	Từ ông Chủ - ông Mão	QĐ 1734	98		12,1
5	**Xã Quỳnh Khê**				**11,8**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**11,8**
	Bm 2,5m		***96***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***11,8***
	Đoạn từ đường trục thôn đến anh Lập	QĐ 2092	66		8,1
	Đoạn từ đường nhựa đến anh Chinh	QĐ 2092	30		3,7
6	**Xã Quỳnh Bảo**				**24,8**

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
*	**Đường giao thông trục thôn**				**20,2**
	Đoạn từ quán ông Mười đến ông Nhương	QĐ 647	120	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	20,2
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**4,6**
	Đoạn từ đường đất đi đồng trễ đến ông Lơ thôn Ngọc Chi	QĐ 1171	37	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	4,6
7	**Xã An Quý**				**394,2**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**		**537**		**104,2**
	Đoạn từ nhà Phi đi đường 455	QĐ 647	247	***Bm 3,5m;BTM 200; dày 14cm; dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	47,9
	Đường cầu Sài đi nghĩa Trang thôn Sài	QĐ 2819	290		56,3
*	**Đường giao thông trục thôn**				**185,8**
	Bm 3,5m		***301***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***59,0***
	Đoạn ông Tiên đi ĐH 73 thôn Sài	QĐ 647	301		59,0
	Bm 3,0m		***754***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***126,8***
	Đoạn ngã ba ông May đi ông Tiên thôn Sài	QĐ 647	151		25,4
	Đoạn ông Khánh đi ông Yến	QĐ1791	292		49,1
	Đoạn ông Riệm đi ông Phúng xóm 6	QĐ1791	82		13,8
	Đường bà Tuyết đi anh Mừng xóm 6	QĐ1791	229		38,5
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**104,2**
	Bm 3,0m		***110***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***16,2***
	Đoạn đường liên xã đi Tiểu học	QĐ 647	57		8,4
	Đoạn ông Cược đi ông Bằng thôn Mỹ	QĐ 647	53		7,8
	Bm 2,5m		***715***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***88,0***
	Đoạn bà Niu đi bà Mỹ thôn Lai ổn	QĐ 278	62		8,6
	Đoạn bà Mai đi miếu Bắc xóm 3	QĐ1791	34		4,2
	Đoạn bà Hấn đi ông Đăng thôn Mai Trang	QĐ 647	72		8,9
	Đoạn ông Ký đi Miếu Bắc thôn Sài	QĐ 647	84		10,3
	Cửa ông Nhưỡng đi bà Toan thôn Mai Trang	QĐ 647	155		19,1
	Đoạn liên xã đi bà Sạn	QĐ 647	98		12,1
	Trục thôn đi ông Hoan	QĐ1791	22		2,7
	Đoạn ông Đều đi anh Điệm x5	QĐ1791	48		5,9
	Đường Díp đi Bằng Đào	QĐ1791	118		14,5
	Đường đi ông Hoan xóm 9	QĐ1791	22		2,7

Phụ lục 3B:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH TĂNG LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN QUỲNH PHỤ

(Kèm theo Quyết định số 3187 /QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (07 xã)			**1.189,3**
1	**Xã Quỳnh Xá**			**48,7**
*	**Kênh cấp 1 loại 3**	**74**	***B<0,9 m***	**9,7**
	Kênh mương từ ruộng ông Khanh đến mương thôn Xuân La	74		9,7
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**51**		**9,9**
	Từ ĐT 396B đến nghĩa trang thôn Bình Minh	51	***Bm 3,5m;BTM 200; dày 14cm; dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	9,9
*	**Đường giao thông trục thôn**			**24,4**
	Bm 3,0m	***145***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***24,4***
	Từ đường trục xã đến sân kho thôn Bình Minh	35		5,9
	Từ nhà ông Kiên đến nhà bà Bay thôn Minh Minh	20		3,4
	Từ nhà ông Minh đến nhà bà Cót	90		15,1
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**4,7**
	Từ đường trục thôn đến nhà ông Giai thôn Ô Cách	38	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	4,7
2	**Xã An Lễ**			**176,9**
*	**Kênh cấp 1 loại 3**	**420**	***B < 0,9 m***	**55,0**
	Từ trạm bơm đồng Bông đến sau thôn Vọng Lỗ xã An Vũ thôn Đồng Phúc	200		26,2
	Từ trạm bơm xóm 6 đến đồng He xóm 6 thôn Hưng Hoà	220		28,8
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**79,9**
	Bm 3,0m	***269***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***39,5***
	Từ dốc Đống đến nghĩa trang thôn xóm 6	30		4,4
	Đường cửa đền Sinh xóm 5	65		9,6
	Đường nhánh cấp 1 Từ ngõ bà Xim - cống Đá Xóm 1	152		22,3
	Từ đường đá đến ngõ ông Bắc xóm 1 (Đoạn 1)	22	3,0x0,14	3,2
	Bm 2,5m	***329***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***40,4***
	Từ ông Hoạch đến đường đá thôn xóm 4	35		4,3
	Từ ông Phê đến đường trục thôn xóm 4	17		2,1
	Từ ông Phương đến cửa ông Sơn xóm 4	30		3,7
	Từ ông Chính xóm 8 đến nghĩa trang xóm 8	15		1,8
	Từ đường trục thôn đến ao ông Kha xóm 8	27		3,3

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ đường thôn - sân Hội trường xóm 8	10		1,2
	Từ Quốc lộ đến ông Lanh xóm 2	195		24,0
*	**Công trình phụ trợ**			**42,0**
	Xây tường bao, sân, rãnh thoát nước trường THCS			42,0
3	**Xã Đông Hải**			**31,3**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**50**		**9,7**
	Từ cổng trường THCS đến đồng Vè thôn Đồng Cừ	50	***Bm 3,5m;BTM 200; dày 14cm; dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	9,7
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**21,6**
	Bm 3,0m	**40**	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	**5,9**
	Từ đường trục thôn đến nhà ông Thắng	40		5,9
	Bm 2,5m	***127***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***15,2***
	Từ đường thôn đến nhà anh Dương thôn An Vị	26		3,2
	Từ đường thôn đến nhà ông Thiệu thôn An Vị	19		2,4
	Từ đường thôn đến nhà ông Nhật thôn Đồng Cừ	15		1,9
	Từ đường thôn đến nhà ông Giám	32		4,0
	Đoạn từ nhà ông Bông đến ông Cải Thôn An Vị	10		1,2
	Từ ông Mẽ đến cụ Vân	25		3,1
4	**Xã An Tràng**			**500,9**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**372,3**
	Bm 3,5m	***803***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***157,4***
	Từ ông Yên đến ông Nhuận	85		16,6
	Từ ông Nhuận đi bà Bưởi	116		22,7
	Từ ông Tạ đến ông Liên	109		21,4
	Từ ông Đại đến ông Chiêm	131		25,7
	Từ ông Đại đến ông Ninh	162		31,8
	Từ ông Chiêm đến ông Chư	200		39,2
	Bm 3,0m	***1.280***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***214,9***
	Từ gốc Tháp đến ông Trực	64		10,8
	Từ ông Trực đến ông Hồi	74		12,3
	Từ ông Thọ đến ông Tiễu	297		49,9
	Từ đường ĐH 73 đến ông Thiệu	224		37,6
	Từ ông Khẩn đến ông Uyên	350		58,8
	Từ ông Uyên đến bà Yến	80		13,4
	Từ ông Cương đến ông Tài	191		32,1
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**128,6**

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Bm 3,0m	***25***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***3,6***
	Từ bà Chín đến ông Hào	25		3,6
	Bm 2,5m	***1.015***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***125,0***
	Từ bà Bưởi đến ông Chủ	154		18,9
	Từ gố Cọ đến ông Nhức	182		22,4
	Từ bà Nhật đến ông Thưng	94		11,6
	Từ ông Chiến đến ông Mùi	234		28,7
	Từ ông Thường đến ông Hiển	119		14,6
	Từ ông Rư đến bà Tàng	20		2,5
	Từ ông Sỹ đến ông Tỵ	187		23,0
	Từ ông Kiểm đến ông Đễ	27		3,3
5	**Xã Quỳnh Khê**			**11,8**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**11,8**
	Bm 2,5m	***96***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***11,8***
	Đoạn từ đường nhựa huyện đến anh Chinh	44		5,4
	Đoạn từ đường trục thôn đến anh Lập	52		6,4
6	**Xã Quỳnh Bảo**			**25,5**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**13,8**
	Đoạn từ quán ông Mười đến ông Nhương	82	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	13,8
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**11,7**
	Bm 2,5m	***95***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***11,7***
	Từ trục thôn đến ông Tiến	38		4,7
	Từ ông Kiều đến ông Ca	23		2,8
	Đoạn từ đường đất đi đồng trễ đến ông Lơ thôn Ngọc Chi	34		4,2
7	**Xã An Quý**			**394,2**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**347**		**61,6**
	Đoạn đường liên xã đi Tiểu học	57	***Bm 3,5m; BT M200; dày 14cm; không xây kè 2 bên do có mương***	9,8
	Đường cầu Sài đi nghĩa Trang thôn Sài	290		51,8
*	**Đường giao thông trục thôn**			**253,5**
	Bm 3,5m	***1.062***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***208,2***
	Đoạn Ông Yến đi đường liên xã	109		21,4
	Đường liên xã đi cây sy (Anh Soái)	195		38,2
	Đoạn ngã ba ông May đi ông Tiên thôn Sài	151		29,6
	Đường bà Tuyết đi anh Mừng x6	229		44,9
	Đoạn từ nhà Phi đi đường 455	247		48,4
	Đoạn ông Tiên đi ĐH 73 thôn Sài	131		25,7

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Bm 3,0m	***270***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***45,3***
	Đoạn Bà Hà đi anh Lâm	50		8,4
	Đoạn Anh Lâm đi ông Chuyển	40		6,7
	Đoạn cửa nhà văn hóa đi anh Tung	180		30,2
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**79,1**
	Bm 2,5m	***642***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***79,1***
	Bà Pháo đi ông Phước	26		3,2
	Ông Mừng đi ông Kiện	19		2,3
	Trục thôn đi ông Kính	42		5,2
	Trục thôn đi ông Khoa	39		4,8
	ông Lộng đi ông Riệm	33		4,1
	Đoạn trục thôn đi ông PHủ	16		2,0
	Đoạn ĐH 73 đi ông Kiều	42		5,2
	Đường đi xóm Đảo thôn Sài	405		49,8
	Đoạn ông Đều đi anh Điệm x5	20		2,5

Phụ lục 4A:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH GIẢM LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN VŨ THƯ

(Kèm theo Quyết định số 3857 /QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (03 xã)				**349,4**
1	**Xã Việt Thuận**				**192,0**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**111,9**
	Bm 3,5m		***170,0***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***33,3***
	Đường Đê- xuống bến	QĐ 424	170		33,3
	Bm 3,0m		***468,0***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***78,6***
	Nhà thờ-ngõ Tân, Hùng	QĐ 494	155		26,0
	Gốc Bàng- ngõ Nhang	QĐ 2819	313		52,6
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**80,1**
	Bm 2,5m		***652***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***80,1***
	Ngõ Huy 25 - Ngõ Bê 7	QĐ 620	32		3,9
	Cửa Trì- sông T10 - Ngõ Út	QĐ 494	32		3,9
	Đường thôn - ngõ Oanh	QĐ 424	100		12,3
	Đường thôn - Ngõ Niệm	QĐ 424	170		20,9
	Đường thôn - ngõ Sự	QĐ 620	113		13,9
	Cầu Điệu - cầu Nam	QĐ 494	75		9,2
	Cửa Lợi- ngõ ông Mỡi	QĐ 494	130		16,0
2	**Xã Vũ Hội**				**95,9**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**95,9**
	Bm 3,0m		***65,0***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***9,6***
	Ngõ ông Sơn	QĐ 567	65		9,6
	Bm 2,5m		***685***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***84,3***
	Ngõ ông Mạo	QĐ 567	100		12,3
	Ngõ ông Mười	QĐ 567	300		36,9
	Cầu ông Hồ đến ngõ ông Đức Phương	QĐ 567	285		35,1
	Mở rộng		***40***		***2,0***
	Ngõ ông Đồng	QĐ 2819	40		2,0
3	**Xã Minh Quang**				**61,5**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**61,5**
	Bm 3,0m		***230,0***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***33,8***
	Đường từ nhà ông Tiệp đến nhà ông Thuyên	QĐ 2819	230		33,8
	Bm 2,5m		***225***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***27,7***
	Đường từ nhà ông Doan đến nhà ông Năm	QĐ 2819	124		15,3
	Đường từ đường trục xã đến nhà ông Thênh	QĐ 2819	58		7,1
	Đường từ nhà ông Trọng đến nhà ông Thi	QĐ 2819	43		5,3

Phụ lục 4B:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH TĂNG LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN VŨ THƯ

(Kèm theo Quyết định số 3187 /QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (03 xã)			**349,6**
1	**Xã Việt Thuận**			**192,2**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**120,6**
	Bm 3,5m	***161***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***31,5***
	Đường Đê- xuống bến	161		31,5
	Bm 3,0m	***531***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***89,1***
	Nhà thờ-ngõ Tân, Hùng	150		25,2
	Gốc Bàng- ngõ Nhang	309		51,9
	Đường 454- cửa Liễu - ngõ Tề	72		12,0
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**71,6**
	Bm 2,5m	***582***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***71,6***
	Ngõ Huy 25 - Ngõ Bê 7	31		3,8
	Cửa Trì- S T10 - Ngõ Út	29		3,6
	Đường thôn - ngõ Oanh	96		11,8
	Đường thôn - Ngõ Niệm	155		19,1
	Đường thôn - ngõ Sự	88		10,8
	Cầu Điệu - cầu Nam	61		7,5
	Cửa Lợi- ngõ ông Mỡi	122		15,0
2	**Xã Vũ Hội**			**95,9**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**95,9**
	Bm 3,0m	***332***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***48,8***
	Ngõ ông Sơn	52		7,6
	Cầu ông Hồ đến ngõ ông Đức Phương	280		41,2
	Bm 2,5m	***383***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***47,1***
	Ngõ ông Mạo	68		8,3
	Ngõ ông Mười	220		27,1
	Ngõ ông Nghi	95		11,7
3	**Xã Minh Quang**			**61,5**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**61,5**
	Bm 3,0m	***180***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***26,5***
	Đường từ nhà ông Tiệp đến nhà ông Thuyên	180		26,5
	Bm 2,5m	***285***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***35,0***
	Đường từ nhà ông Doan đến nhà ông Năm	64		7,9
	Đường từ đường trục xã đến nhà ông Thênh	102		12,5
	Đường từ quán Thanh đến nhà ông Tú	119		14,6

Phụ lục 5A:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH GIẢM LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN TIỀN HẢI

(Kèm theo Quyết định số 3187 /QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng số (07 xã)				**3.191,0**
1	**Xã Nam Chính**				**1.623,5**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**		**1.380**		**267,7**
	Bờ vùng 1 thôn Hữu Vi Bắc	QĐ 3045	780	*Bm 3,5m;BTM 200; dày 14cm; dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m*	151,3
	Bờ vùng 2 thôn Hữu Vi Nam	QĐ 3045	600		116,4
*	**Đường giao thông trục thôn**				**315,5**
	Bm 3,5m		***1.610***	***Bm 3,5m,BT M200, dày 16cm***	***315,5***
	Đoạn cầu Tám Tấn vào nhà ông Khoa	QĐ 3045	1.190		233,2
	Đường ông Hiếm - ông Chuyển	QĐ 3045	300		58,8
	Đường ông Đẳng - ông Dân	QĐ 3045	120		23,5
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**685,0**
	Bm 3,0m		***2.097***	***Bm 3,0m,BT M200, dày 14cm***	***308,3***
	Đường ông hiệu - Hết nghĩa địa	QĐ 3045	378		55,6
	Đường ông Tương - Ông Tô	QĐ 3045	302		44,4
	Đường ông Biền - Bà Thụy	QĐ 3045	265		39,0
	Đường từ nhà ông Liết - Đình	QĐ 3045	200		29,4
	Đường từ nhà ông Quang - Biểu	QĐ 3045	200		29,4
	Đường ông Phi - ông Trường	QĐ 3045	284		41,7
	Đường ông Tung - ông Tô	QĐ 3045	368		54,1
	Đoạn cửa ông Tranh	QĐ 3045	100		14,7
	Bm 2,5m		***3.060***	***Bm 2,5m,BT M200, dày 14cm***	***376,7***
	Đường ông Xứng - ông Tùng	QĐ 3045	250		30,8
	Đường ông Sơn - ông Hán	QĐ 3045	66		8,1
	Đường ông Định - ông Cừ	QĐ 3045	140		17,2
	Đường ông Thoan - ông Sửu	QĐ 3045	100		12,3
	Đường ông Đĩnh - ông Vinh	QĐ 3045	150		18,5
	Đường b Vọng - ông Tuyến	QĐ 3045	139		17,1
	Đường ông Đợi - ông Bảo	QĐ 3045	90		11,1
	Đường ông Quân - ông Thượng	QĐ 3045	240		29,5
	Đường ông Rinh - ông Cử	QĐ 3045	160		19,7
	Đường b Sức - ông Hiệp	QĐ 3045	250		30,8
	Đường ông Lễ - ông Chiêu	QĐ 3045	150		18,5
	Đường ông Sức - ông Tuân	QĐ 3045	130		16,0
	Đường ông Hy - ông Triển	QĐ 3045	70		8,6
	Đường ông Thái - ông Bằng	QĐ 3045	75		9,2

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Đường ông Khanh - ông Nhân	QĐ 3045	150		18,5
	Đường ông Tấn - ông Thị	QĐ 3045	106		13,0
	Đường ông Chuẩn - ông Việt	QĐ 3045	90		11,1
	Đường ông Tuyên - ông Thành	QĐ 3045	66		8,1
	Đường ông Rĩnh - ông Trượng	QĐ 3045	60		7,4
	Đường bà Ngát - ông Tiếp	QĐ 3045	60		7,4
	Đường ông Chính - ông Lộc	QĐ 3045	80		9,8
	Đường ông Tuynh - b Tâm	QĐ 3045	65		8,0
	Đường ông Tú - ông Trừu	QĐ 3045	60		7,4
	Đường ông Giá - ông Tài	QĐ 3045	73		9,0
	Đoạn cửa ông Văn	QĐ 3045	55		6,8
	Đoạn cửa ông Quảng	QĐ 3045	65		8,0
	Đường bà Nhị - ông Khởi	QĐ 3045	60		7,4
	Đường bà Don - ông Phiến	QĐ 3045	60		7,4
*	**Đường giao thông trục xã**				**355,3**
	huyện Tiền Hải	QĐ 2938	1.251	***Bm 3,5m,BT M300, dày 18cm***	355,3
2	**Xã Đông Quý**				**396,1**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**396,1**
	Bm 3,0m		***300***	***Bm 3,0m,BT M200, dày 14cm***	***44,1***
	Từ ngõ ông Thăng đến cầu đạc 5	QĐ 278	300		44,1
	Bm 2,5m		***2.300***	***Bm 2,5m,BT M200, dày 14cm***	***283,0***
	Từ đường WB2 đến ông Đức	QĐ 278	85		10,5
	Từ đường WB2 đến ông bảy	QĐ 278	120		14,8
	Từ đường WB2đến ông Tiến	QĐ 278	75		9,2
	Từ đường trục xã đến ông Thường	QĐ 278	219		26,9
	Từ đường trục xã đến ông Quân	QĐ 278	129		15,9
	Từ đường 464 đến Ông Chuyến	QĐ 278	168		20,7
	Từ đường trục thônđến ông Trần Tuyến	QĐ 278	48		5,9
	Từ đường trục thôn đến ông thiêm	QĐ 278	45		5,5
	Từ đê số 6 đến bà tái	QĐ 278	135		16,6
	Từ đường trục Thôn đến ông Hoàn	QĐ 278	67		8,2
	Từ đường 464 đến ông Tạo	QĐ 278	105		12,9
	Từ nhà ông Hồng đến ông Thuận	QĐ 278	140		17,2
	Từ đường 464 đến ông Động	QĐ 278	72		8,9
	Đường từ cầu ông Trường đến ông Hợp	QĐ 278	650		80,0
	Từ sau ông Hợp đến ông Huy đến Sông Long Hầu	QĐ 278	172		21,2
	Từ đường 464 đến ông Nhiêu	QĐ 278	70		8,6
	Mở rộng		***1.380***		***69,0***
	Từ ngõ ông Lẻn đến Đê số 6 Thôn Lợi thành	QĐ 278	1.380		69,0
3	**Xã Đông Long**				**184,0**

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**184,0**
	Bm 3,0 m		**176**	***Bm 3,0m, BTM200,dầy 14cm***	**25,9**
	Đường từ ông Thận - ông Hiệp	QĐ 843	176		25,9
	Bm 2,5m		***1.287***	***Bm 2,5m, BTM200,dầy 14cm***	***158,1***
	Đường từ Đoàn Sử - Ông Chuyên	QĐ 843	315		38,7
	Đường từ ông Đô - Ông Sinh	QĐ 843	175		21,5
	Đường từ Vũ Hồng - Vũ Tăng	QĐ 843	50		6,2
	Đường từ đê - nhà ông Thọ	QĐ 843	84		10,3
	Đường từ Kiến Thiết - Ông Tú	QĐ 843	175		21,5
	Đường sau ông Tiên	QĐ 843	104		12,8
	Đường từ liên thôn - Bà Hiến	QĐ 843	97		11,9
	Đường từ ông Đệ -đường liên thôn	QĐ 843	64		7,9
	Đường từ ông Tú - ông Hào	QĐ 843	113		13,8
	Đường từ ông Tỉnh - Ông Quý	QĐ 843	110		13,5
4	**Xã Tây Ninh**				**399,9**
*	**Kênh cấp 1 loại 3**		**595**		**91,0**
	Mương đường BV 6	QĐ 2850	595	***B<0,9m***	91,0
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**308,9**
	Bm 3,0 m		***1.252***	***Bm 3,0m, BTM200,dầy 14cm***	***184,1***
	Nhà ôDũng xuống nhà ôTính	QĐ 2850	774		113,8
	Trạm điện Bắc Mương tới ông Bích	QĐ 2850	215		31,5
	Từ cống 310 xuống lều a.Sơn	QĐ 2850	233		34,3
	Bờ ao ôTiếm góc cua mở rộng	QĐ 2850	31		4,5
	Bm 2,5m		***957***	***Bm 2,5m, BTM200,dầy 14cm***	***117,8***
	Đường vào khu dân cư Ông Nguyễn Hữu Trạm	QĐ 2850	90		11,1
	Đường vào khu nhà Bà Nọa	QĐ 2850	90		11,1
	Đường vào khu ông Hoàng Ngọc Ngấn	QĐ 2850	43		5,3
	Ngõ Nhà Ông Tẩu	QĐ 2064	121		14,9
	Đường vào cụm dân cư nhà Bà Tính	QĐ 2850	58		7,1
	Đường vành đại đầu làng	QĐ 2850	505		62,1
	Đường vào cụm dân cư nhà Ông Thức	QĐ 2850	50		6,2
	Mở rộng		***140***		***7,0***
	Đường vào ngõ ông Cật khu Trung Sơn	QĐ 2850	140		7,0
5	**Xã Đông Trung**				**268,4**
*	**Đường giao thông trục thôn**				***98,9***
	Thổ ông Phong - Ng Hải	QĐ 2850	305	***Bm 3,5m, BT M200, dày 16cm***	59,8
	Thổ Tiêm - Thổ Đễ	QĐ 2850	233	***Bm 3,0m, BT M200, dày 16cm***	39,1
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**169,5**
	Bm 3,0 m		***336***	***Bm 3,0m, BTM200,dầy 14cm***	***49,4***
	Cầu Khuể - Cầu sau Minh	QĐ 2850	336		49,4
	Bm 2,5m		***977***	***Bm 2,5m,BTM200,dầy 14cm***	***120,1***

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Thổ tiến - Thổ Trị	QĐ 2850	582		71,6
	Cầu Trưng - Trạm biến áp	QĐ 2850	167		20,5
	Thổ trưng - Thổ Inh	QĐ 2850	99		12,2
	Trạm biến áp - Cầu Đa	QĐ 2850	129		15,8
6	**Xã Nam Phú**				**261,9**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**261,9**
	Bm 3,0 m		***196***	***Bm 3,0m, BT M200, dày 14cm***	***28,8***
	Từ ông Tề đến ông Mầm	QĐ 2819	196		28,8
	Mở rộng		***2.790***		***233,1***
	Từ ông Ngoạn đến ông Vượng mở rộng thêm 1.3,0m	QĐ 504	160		10,4
	Từ ông Tạc đến ông Thạo mở rộng thêm 1.2m	QĐ 504	172		10,3
	Từ ông Nhuần đến ông Minh Cúc mở rộng 1.8m	QĐ 504	208		18,7
	Từ bà Mai đến Thắm Anh mở rộng thêm 1.8m	QĐ 504	205		18,5
	Từ ông Quang đến ông Cảnh mở thêm 1.8m	QĐ 504	165		14,9
	Từ bà Mai đến bà CậyTung mở rộng thêm 1.8m	QĐ 504	87		7,8
	Từ ông Huỳnh đến ông Chu mở rộng 1.7m	QĐ 504	115		9,8
	Từ ông Tách đến ông Rương mở rộng 1.7m	QĐ 504	120		10,2
	Từ bà Đường đến ông Hợp mở rộng thêm 1.8m	QĐ 504	159		14,3
	Từ ông Tịch đến ông Thiêm mở rộng thêm 1.8m	QĐ 504	177		15,9
	Ông Hữu đến Cụ Tư mở rộng thêm 1.7m	QĐ 504	445		40,1
	Từ ông Sảng đến ông Cương mở rộng thêm 1.8m	QĐ 504	197		17,7
	Từ ông Phẩm đến ông Tính mở rộng thêm 1.7m	QĐ 504	270		24,3
	Từ ông Thuỷ đến quán Tuyên mở rộng thêm 1.3,0m	QĐ 504	200		13,0
	Từ ông Mai đến ông Thuỳ mở rộng thêm 1.3,0m	QĐ 504	110		7,2
7	**Thị trấn Tiền Hải**				**57,2**
*	**Đường giao thông trục thôn**			***Bm 3,0m,BT M200, dày 16cm***	**51,2**
	Từ ông Tiền - ông Cước	QĐ 2389	305		51,2
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**6,0**
	Từ hộ ông Toàn- hộ ông Hinh	QĐ 2389	41	***Bm 3,0m,BT M200, dày 14cm***	6,0

Phụ lục 5B:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH TĂNG LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN TIỀN HẢI

(Kèm theo Quyết định số 3616/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng số (07 xã)			**3.428,9**
1	**Xã Nam Chính**			**1.621,2**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**268,3**
	Bm 3,5m	***1.369***	***Bm 3,5m,BT M200, dày 16cm***	***268,3***
	Ông Phi - Ông Quang	97		19,0
	ông Hiếm - ông Chuyển	300		58,8
	Ông Hoàn - Cổng Nhà thờ	153		30,0
	Ông Phi - ông Trường	284		55,7
	Ông Sức - ông Hiệp	247		48,4
	Ông Chuyển - ông Doãn	288		56,4
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**997,6**
	Bm 3,0m	***5.482***	***Bm 3,0m,BT M200, dày 14cm***	***805,9***
	Đường ông Đảng - ông Kha	153		22,5
	Đường ông Chừu - ông Truy	264		38,8
	Đường từ đg 221a - ông Cận	454		66,7
	Đường ông Hiệu - nghĩa địa	363		53,4
	Đường ông Tương - ông Tô	302		44,4
	Đường ông Minh - ông Tô	351		51,6
	Đường cửa ông Quỹ	80		11,8
	Đường ông Nin - ông Đoàn	213		31,3
	Đường ông Hoàn - ông Nghiên	168		24,7
	Đường ông Tuynh - ông Rũng	249		36,6
	Đường ông Phi - ông Rung	200		29,4
	Đường ông Biền - bà Thụy	265		39,0
	Đường ông Lưu - bà Thục	83		12,2
	Đường ông Sức - ông Tuận	125		18,4
	Đường ông Phơn - bờ thửa 1	38		5,6
	Đường ông Thẩm - ông Toán	258		37,9
	Đường ông Liết - Đình	142		20,9
	Đường cầu Vọp - Cổng nhà Thờ	131		19,3
	Đường đình + chùa	160		23,5
	Đường ông Nha - ông Duân	656		96,4
	Đường ông Văn - ông Lâm	149		21,9
	Đường ông Phi - ông Tang	241		35,4
	Đường ông Chính - ông Bao	437		64,2
	Bm 2,5m	***1.558***	***Bm 2,5m,BT M200, dày 14cm***	***191,7***

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Đường ông Chuẩn - ông Việt	99		12,2
	Đường ông Thể - ông Rần	108		13,3
	Từ nghĩa địa đến BT 115	130		16,0
	Đường ông Hưng - ông Kinh	133		16,4
	Đường ông Xứng - ông Tùng	120		14,8
	Đường ông Quang - ông Biểu	207		25,5
	Đường ông Chiêu - ông Lễ	76		9,3
	Đường cầu vọp - ông Vệ	140		17,2
	Đường ông Hào - ông Khoa	118		14,5
	Đường ông Hoài - ông thuần	80		9,8
	Đường cầu vọp - bà Đình	138		17,0
	Đường ông Khoa - nhà thờ	209		25,7
*	**Đường giao thông trục xã**	**1.251**		**355,3**
	Từ đường 221 đến nhà máy nước sạch	1.251	***Bm 3,5m,BT M300, dày 18cm***	355,3
2	**Xã Đông Quý**			**458,3**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**394,6**
	Bm 3,0m	***468***	***Bm 3,0m,BT M200, dày 14cm***	***68,8***
	Từ đường 464 đến Ông Chuyến	168		24,7
	Từ ngõ ông Thăng đến cầu đạc 5	300		44,1
	Bm 2,5m	***2.087***	***Bm 2,5m,BT M200, dày 14cm***	***256,8***
	Từ đường WB2 đến ông Đức	85		10,5
	Từ đường WB2 đến ông bảy	95		11,7
	Từ đường WB2đến ông Tiến	75		9,2
	Từ đường trục xã đến ông Thường	219		26,9
	Từ đường trục xã đến ông Quân	129		15,9
	Từ đường trục thônđến ông Trần Tuyến	48		5,9
	Từ đường trục thôn đến ông Thiêm	45		5,5
	Từ đê số 6 đến bà tái	135		16,6
	Từ đường trục Thôn đến ông Hoàn	67		8,2
	Từ đường 464 đến ông Tạo	105		12,9
	Từ nhà ông Hồng đến ông Thuận	120		14,8
	Từ đường 464 đến ông Động	72		8,9
	Đường từ cầu ông Trường đến ông Hợp	650		80,0
	Từ sau ông Hợp đến ông Huy đến Sông Long Hầu	172		21,2
	Từ đường 464 đến ông Nhiêu	70		8,6
	Mở rộng	***1.380***		***69,0***
	Từ ngõ ông Lẻn đến Đê số 6 Thôn Lợi Thành	1.380	***m2***	69,0
*	**Công trình phụ trợ**			**63,7**
	Cổng trụ sở Ủy ban nhân dân xã			7,4
	Xây kè bờ đã sông phía Bắc trụ sở Ủy ban nhân dân xã			4,2

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Đường vào trụ sở Ủy ban nhân dân xã			15,1
	Cầu vào trụ sở Ủy ban nhân dân xã			12,8
	Tu sửa, nâng cấp trát vá trụ sở Ủy ban nhân dân xã			3,8
	Nền chợ xã			20,4
3	**Xã Đông Long**			**162,3**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**162,3**
	Bm 3,0m	***175***	***Bm 3,0m,BT M200, dày 14cm***	***25,7***
	Đường từ ông Thận - ông Hiệp	175		25,7
	Bm 2,5m	***1.110***	***Bm 2,5m,BT M200, dày 14cm***	***136,6***
	Đường từ Đoàn Sử - Ông Chuyên	291		35,8
	Đường từ ông Đô - Ông Sinh	174		21,4
	Đường từ Vũ Hồng - Vũ Tăng	40		4,9
	Đường từ Ông Lại - Nguyễn Tuân	90		11,1
	Đường từ Lê Nam- Lê Thể	65		8,0
	Đường từ Kiến Thiết - Ông Tú	176		21,6
	Đường từ liên thôn - Bà Hiến	98		12,1
	Đường từ ông Tú - ông Hào	113		13,8
	Đường từ ông Tỉnh - Ông Quý	64		7,9
4	**Xã Tây Ninh**			**429,4**
*	**Kênh cấp 1 loại 3**	**595**		**91,0**
	Mương đường M 23 (BV6)	595	***B>0,9m***	91,0
*	**Đường giao thông trục thôn**			**210,2**
	Bm 3,0m	***1.252***	***Bm 3,0m,BT M200, dày 16cm***	***210,2***
	Nhà ông Dũng xuống nhà ôTính	774		130,0
	Trạm điện Bắc Mương tới ông Bích	215		36,0
	Từ cống 310 xuống lều a.Sơn	233		39,1
	Bờ ao ôTiếm góc cua mở rộng	31		5,1
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**128,2**
	Bm 2,5m	***957***	***Bm 2,5m,BT M200, dày 14cm***	***117,7***
	Đường vào khu dân cư Ông Nguyễn Hữu Trạm	80		9,8
	Đường vào khu nhà Bà Nọa	47		5,8
	Đường vào khu ông Hoàng Ngọc Ngấn	53		6,5
	Ngõ Nhà Ông Tầu	113		13,9
	Đường vào cụm dân cư nhà Bà Tính	36		4,4
	Đường vành đại đầu làng	590		72,6
	Đường vào cụm dân cư nhà Ông Thức	38		4,7
	Mở rộng	***210***		***10,5***
	Đường vào ngõ ông Cật khu Trung Sơn	210		10,5
5	**Xã Đông Trung**			**326,8**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**197,1**
	Bm 3,5m	***350***	***Bm 3,5m,BT M200, dày 16cm***	***68,6***

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Thổ ông Phong - Ng Hải	350		68,6
	Bm 3,0m	***765***	***Bm 3,0m,BT M200, dày 16cm***	***128,5***
	Cầu Khuể - Cầu sau Minh	366		61,5
	Thổ Tiệm - Thổ Đễ	233		39,1
	Đường 221c - Thổ Tấu	166		27,9
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**129,7**
	Bm 3,0m	***582***	***Bm 3,0m,BT M200, dày 14cm***	***85,6***
	Thổ tiến - Thổ Trị	582		85,6
	Bm 2,5m	***359***	***Bm 2,5m,BT M200, dày 14cm***	***44,1***
	Cầu Trưng - Thổ Thắng	270		33,2
	Thổ trưng - Thổ Inh	89		10,9
6	**Xã Nam Phú**			**276,3**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**276,3**
	Bm 3,0m	***458***	***Bm 3,0m,BT M200, dày 14cm***	***67,3***
	Từ ông Chung đến ông Chấn	196		28,8
	Từ ông Tiến đến ông Đạo	66		9,7
	Từ ông Tề đến ông Mầm	196		28,8
	Mở rộng	***2.589***		***209,0***
	Từ ông Cương đến ông Thụ, MR 1,3m	96		6,2
	Từ bà Lân đến ông Bình, MR 1.7m	88		7,5
	Từ bà Hòa đào đến ông Khoan, MR 1,7m	100		8,5
	Từ ông Ngoạn đến ông Vượng mở rộng thêm 1.3m	160		10,4
	Từ ông Tạc đến ông Thạo mở rộng thêm 1.2m	174		10,4
	Từ ông Nhuần đến ông Minh Cúc mở rộng 1.8m	190		17,1
	Từ ông Nhuần đến ông Minh Cúc mở rộng 1.2m	60		3,6
	Từ bà Mai đến Thắm Anh mở rộng thêm 1.8m	198		17,8
	Từ ông Quang đến ông Cảnh mở thêm 1.8m	95		8,6
	Từ ông Huỳnh đến ông Chu mở rộng 1.7m	108		9,2
	Từ ông Tách đến ông Rương mở rộng 1.7m	112		9,5
	Từ bà Đường đến ông Hợp mở rộng thêm 1.8m	157		14,1
	Từ ông Tịch đến ông Thiêm mở rộng thêm 1.8m	179		16,1
	Ông Hữu đến Cụ Tư mở rộng thêm 1.7m	163		13,9
	Từ ông Sảng đến ông Cương mở rộng thêm 1.8m	200		18,0
	Từ ông Phẩm đến ông Tính mở rộng thêm 1.7m	250		21,3
	Từ ông Thuỷ đến quán Tuyên mở rộng thêm 1.3m	157		10,2
	Từ ông Mai đến ông Thuỳ mở rộng thêm 1.3m	102		6,6
7	**Xã Nam Trung**			**154,6**
*	**Công trình phụ trợ**			**154,6**
	ường Mầm non Hoa Mai			33,9
	ường học cơ sở			120,7

Văn bản được ký số bởi:
Văn phòng UBND tỉnh
Thời gian ký số:
30/12/2014 08:11:21